

BỘ TÀI CHÍNH
Số: 99/2001/QĐ-BTC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 2 tháng 10 năm 2001

QUYẾT ĐỊNH

Về sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán quỹ hỗ trợ phát triển
ban hành kèm Quyết định số 162/1999/QĐ-BTC ngày 29/12/1999

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Căn cứ Nghị định số 15/CP ngày 02/3/1993 của Chính phủ quy định về nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm quản lý Nhà nước của Bộ, cơ quan ngang Bộ;

Căn cứ Nghị định số 178/CP ngày 28/10/1994 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ và tổ chức bộ máy Bộ Tài chính;

Căn cứ Quyết định số 133/2001/QĐ-TTg ngày 10/9/2001 của Thủ tướng Chính phủ về Quy chế tín dụng hỗ trợ xuất khẩu;

Căn cứ Quyết định số 162/1999/QĐ-BTC ngày 24/12/1999 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính ban hành Chế độ kế toán Quỹ Hỗ trợ phát triển;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chế độ kế toán và Tổng Giám đốc Quỹ Hỗ trợ phát triển,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Quỹ Hỗ trợ phát triển ban hành kèm Quyết định số 162/1999/QĐ-BTC ngày 24/12/1999 của Bộ trưởng Bộ Tài chính áp dụng cho các đơn vị thuộc Quỹ Hỗ trợ phát triển.

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01/10/2001.

Điều 3: Vụ Trưởng Vụ Chế độ kế toán, Chủ tịch Hội đồng quản lý, Tổng Giám đốc Quỹ Hỗ trợ phát triển, Vụ trưởng Vụ Tài chính các Ngân hàng và các Tổ chức tài chính,

Chánh văn phòng Bộ Tài chính, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

QUY ĐỊNH SỬA ĐỔI, BỔ SUNG CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN QUỸ HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 99/2001/QĐ-BTC ngày 02/10/9/2001

của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Thực hiện Quy chế tín dụng hỗ trợ xuất khẩu ban hành theo Quyết định số 133/2001/QĐ-TTg ngày 10/9/2001 của Thủ tướng Chính phủ, nhằm phù hợp với những quy định về quản lý tài chính đối với nghiệp vụ tín dụng hỗ trợ xuất khẩu; Tiếp theo Thông tư số 76/2001/TT-BTC ngày 25 tháng 9 năm 2001 Hướng dẫn một số điểm của Quy chế Tín dụng hỗ trợ xuất khẩu, Bộ Tài chính quy định sửa đổi, bổ sung một số điểm trong Chế độ kế toán Quỹ Hỗ trợ phát triển ban hành kèm theo Quyết định số 162/1999/QĐ-BTC ngày 24/12/1999, như sau:

I. Về tài khoản kế toán

1. Bổ sung một số Tài khoản kế toán

1.1- Bổ sung tài khoản 512: Cho vay hỗ trợ xuất khẩu

Tài khoản này có các tài khoản cấp 2 và cấp 3 sau:

+ TK 5121: Cho vay ngắn hạn hỗ trợ xuất khẩu bằng VNĐ dưới 180 ngày

- TK 51211: Trong hạn

- TK 51212: Quá hạn dưới 181 ngày

- TK 51213: Quá hạn từ 181 ngày đến dưới 361 ngày

- TK 51214: Quá hạn từ 361 ngày trở lên

- TK 51215: Khó đòi

- TK 51216: Khoanh nợ

+ TK 5122: Cho vay ngắn hạn hỗ trợ xuất khẩu bằng VNĐ dưới 360 ngày

- TK 51221: Trong hạn

- TK 51222: Quá hạn dưới 181 ngày

- TK 51223: Quá hạn từ 181 ngày đến dưới 361 ngày

- TK 51224: Quá hạn từ 361 ngày trở lên

- TK 51225: Khó đòi

- TK 51226: Khoanh nợ

+ TK 5123: Cho vay ngắn hạn hỗ trợ xuất khẩu bằng VNĐ dưới 720 ngày

- TK 51231: Trong hạn

- TK 51232: Quá hạn dưới 181 ngày

- TK 51233: Quá hạn từ 181 ngày đến dưới 361 ngày
- TK 51234: Quá hạn từ 361 ngày trở lên
- TK 51235: Khó đòi
- TK 51236: Khoanh nợ
- + TK 5127: Cho vay trung và dài hạn hỗ trợ xuất khẩu bằng VNĐ
- TK 51271: Trong hạn
- TK 51272: Quá hạn
- TK 51273: Khó đòi
- TK 51274: Khoanh nợ

1.2- Bổ sung Tài khoản 515: Bảo lãnh hỗ trợ xuất khẩu

Tài khoản này có các tài khoản cấp 2 và cấp 3 sau:

- + TK 5151: Bảo lãnh tín dụng đầu tư bằng VNĐ
- TK 51511: Cho vay bảo lãnh tín dụng đầu tư
- TK 51512: Nợ khó đòi
- TK 51513: Nợ được khoanh
- + TK 5152: Bảo lãnh tín dụng đầu tư bằng ngoại tệ
- TK 51521: Cho vay bảo lãnh tín dụng đầu tư
- TK 51522: Nợ khó đòi
- TK 51523: Nợ được khoanh
- + TK 5153: Bảo lãnh dự thầu bằng VNĐ
- TK 51531: Nợ chưa thu được trong thời gian dưới 61 ngày
- TK 51532: Nợ chưa thu được trong thời gian từ 61 ngày đến dưới 181 ngày
- TK 51533: Nợ chưa thu được từ 181 ngày trở lên
- TK 51534: Nợ khó đòi
- TK 51535: Nợ được khoanh
- + TK 5154: Bảo lãnh dự thầu bằng Ngoại tệ
- TK 51541: Nợ chưa thu được trong thời gian dưới 61 ngày
- TK 51542: Nợ chưa thu được trong thời gian từ 61 ngày đến dưới 181 ngày
- TK 51543: Nợ chưa thu được từ 181 ngày trở lên
- TK 51544: Nợ khó đòi
- TK 51545: Nợ được khoanh
- + TK 5155: Bảo lãnh thực hiện hợp đồng bằng VNĐ
- TK 51551: Nợ chưa thu được trong thời gian dưới 61 ngày

- TK 51552: Nợ chưa thu được trong thời gian từ 61 ngày đến dưới 181 ngày
- TK 51553: Nợ chưa thu được từ 181 ngày trở lên
- TK 51554: Nợ khó đòi
- TK 51555: Nợ được khoan
- + TK 5156: *Bảo lãnh thực hiện hợp đồng bằng Ngoại tệ*
- TK 51561: Nợ chưa thu được trong thời gian dưới 61 ngày
- TK 51562: Nợ chưa thu được trong thời gian từ 61 ngày đến dưới 181 ngày
- TK 51563: Nợ chưa thu được từ 181 ngày trở lên
- TK 51564: Nợ khó đòi
- TK 51565: Nợ được khoan

1.3- Bổ sung Tài khoản 532: Cấp hỗ trợ lãi suất sau đầu tư tín dụng hỗ trợ xuất khẩu

Tài khoản này có các tài khoản cấp 2 và cấp 3 sau:

- + TK 5321: *Cấp hỗ trợ lãi suất sau đầu tư bằng VND*
- TK 53211: Dự án của Trung ương
- TK 53212: Dự án của Địa phương
- + TK 5322: *Cấp hỗ trợ lãi suất sau đầu tư bằng ngoại tệ*
- TK 53221: Dự án của Trung ương
- TK 53222: Dự án của Địa phương

1.4- Bổ sung Tài khoản 005: Lãi, phí chưa thu tín dụng hỗ trợ xuất khẩu

Tài khoản này có các tài khoản cấp 2 và cấp 3 sau:

- + TK 0051: *Lãi chưa thu bảo lãnh hỗ trợ xuất khẩu bằng VND*
- TK 00511: Lãi chưa thu bảo lãnh tín dụng đầu tư
- TK 00512: Lãi chưa thu bảo lãnh dự thầu
- TK 00513: Lãi chưa thu bảo lãnh thực hiện hợp đồng
- TK 00514: Lãi chưa thu ân hạn bảo lãnh tín dụng đầu tư
- TK 00515: Lãi chưa thu ân hạn bảo lãnh dự thầu
- TK 00516: Lãi chưa thu ân hạn bảo lãnh thực hiện hợp đồng
- TK 00517: Lãi bảo lãnh tín dụng đầu tư được khoan
- TK 00518: Lãi bảo lãnh dự thầu được khoan
- TK 00519: Lãi bảo lãnh thực hiện hợp đồng được khoan
- + TK 0052: *Phí chưa thu bảo lãnh hỗ trợ xuất khẩu bằng VND*
- TK 00521: Phí chưa thu bảo lãnh tín dụng đầu tư
- TK 00522: Phí chưa thu ân hạn bảo lãnh tín dụng đầu tư

- TK 00523: Phí bảo lãnh tín dụng đầu tư được khoan
- + *TK 0053: Lãi churathu bảo lãnh hỗ trợ xuất khẩu bằng ngoại tệ*
- TK 00531: Lãi churathu bảo lãnh tín dụng đầu tư
- TK 00532: Lãi churathu bảo lãnh dự thầu
- TK 00533: Lãi churathu bảo lãnh thực hiện hợp đồng
- TK 00534: Lãi churathu ân hạn bảo lãnh tín dụng đầu tư
- TK 00535: Lãi churathu ân hạn bảo lãnh dự thầu
- TK 00536: Lãi churathu ân hạn bảo lãnh thực hiện hợp đồng
- TK 00537: Lãi bảo lãnh tín dụng đầu tư được khoan
- TK 00538: Lãi bảo lãnh dự thầu được khoan
- TK 00539: Lãi bảo lãnh thực hiện hợp đồng được khoan
- + *TK 0054: Phí churathu bảo lãnh hỗ trợ xuất khẩu bằng ngoại tệ*
- TK 00541: Phí churathu bảo lãnh tín dụng đầu tư
- TK 00542: Phí churathu ân hạn bảo lãnh tín dụng đầu tư
- TK 00543: Phí bảo lãnh tín dụng đầu tư được khoan
- + *TK 0055: Lãi churathu cho vay hỗ trợ xuất khẩu*
- TK 00551: Lãi churathu cho vay ngắn hạn hỗ trợ xuất khẩu
- TK 00552: Lãi churathu cho vay trung và dài hạn hỗ trợ xuất khẩu
- TK 00553: Lãi churathu ân hạn cho vay ngắn hạn hỗ trợ xuất khẩu
- TK 00554: Lãi churathu ân hạn cho vay trung và dài hạn hỗ trợ xuất khẩu.
- TK 00555: Lãi cho vay ngắn hạn hỗ trợ xuất khẩu được khoan
- TK 00556: Lãi cho vay trung và dài hạn hỗ trợ xuất khẩu được khoan.

2- Sửa đổi, bổ sung các tài khoản cấp 2 và cấp 3 vào các tài khoản cấp 1

2.1- TK 131: Phải thu của khách hàng, sau khi bổ sung có các tài khoản cấp 2 và cấp 3 sau:

- + *TK 1311: Phải thu của khách hàng bằng VNĐ*
- TK 13111: Phải thu của NSNN về bù đắp rủi ro
- TK 13112: Phải thu của chủ đầu tư về tiền bảo hiểm rủi ro
- TK 13113: Phải thu nhượng bán, thanh lý tài sản
- TK 13111: Giá trị tài sản thiếu đã xử lý bồi thường nhưng chưa thu được
- TK 13117: Phải thu về tín dụng hỗ trợ xuất khẩu
- TK 13118: Phải thu khác
- + *TK 1312: Phải thu của khách hàng bằng ngoại tệ*
- TK 13127: Phải thu về tín dụng hỗ trợ xuất khẩu